

CÔNG TY TNHH META VEGA
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH META VEGA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: META VEGA COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: META VEGA CO.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0109947783

3. Ngày thành lập: 30/03/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 195, đường Nguyễn Khang,, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0981626292

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
6.	Bán mô tô, xe máy	4541
7.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
8.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
9.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Loại trừ: đấu giá hàng hóa	4610
10.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
11.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
12.	Bán buôn thực phẩm	4632
13.	Bán buôn đồ uống	4633
14.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
15.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
16.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
17.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
18.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
19.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
20.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659

21.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
22.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
23.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
24.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
25.	Trồng cây lấy sợi	0116
26.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
27.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
28.	Trồng cây hàng năm khác	0119
29.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
30.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
31.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
32.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
33.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
34.	Chăn nuôi gia cầm	0146
35.	Chăn nuôi khác	0149
36.	Khai thác gỗ	0220
37.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
38.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
39.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
40.	Đào tạo sơ cấp	8531
41.	Đào tạo trung cấp	8532
42.	Đào tạo đại học	8541
43.	Đào tạo thạc sĩ	8542
44.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
45.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
46.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
47.	Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế	8610
48.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	8620
49.	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người bị thiếu năng, tâm thần và người nghiện	8720
50.	Hoạt động chăm sóc tập trung khác	8790
51.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
52.	Hoạt động thể thao khác	9319
53.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
54.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
55.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
56.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
57.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631

58.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
59.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
60.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
61.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810
62.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820
63.	Quảng cáo	7310
64.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
65.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
66.	Hoạt động thú y	7500
67.	Cho thuê xe có động cơ	7710
68.	Bán buôn tổng hợp	4690(Chính)
69.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
70.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
71.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
72.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
73.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
74.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
75.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
76.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
77.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
78.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
79.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
80.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
81.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
82.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
83.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
84.	Sản xuất đường	1072
85.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
86.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
87.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
88.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
89.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
90.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
91.	Sản xuất rượu vang	1102
92.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103

93.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
94.	Sản xuất sợi	1311
95.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
96.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
97.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
98.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
99.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
100.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
101.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
102.	Sản xuất giày, dép	1520
103.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
104.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
105.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
106.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
107.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
108.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
109.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
110.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
111.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
112.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
113.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
114.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
115.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
116.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
117.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
118.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
119.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
120.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
121.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
122.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
123.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
124.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
125.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
126.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410

127.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
128.	Đúc sắt, thép	2431
129.	Đúc kim loại màu	2432
130.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
131.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
132.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
133.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
134.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
135.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
136.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
137.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
138.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
139.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
140.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
141.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
142.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
143.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet Loại trừ: hoạt động đầu giá tài sản	4791
144.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu Loại trừ: hoạt động đầu giá tài sản	4799
145.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
146.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
147.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
148.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
149.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
150.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
151.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
152.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
153.	Cơ sở lưu trú khác	5590
154.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
155.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
156.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
157.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
158.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
159.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
160.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729

161.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
162.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
163.	Đại lý du lịch	7911
164.	Điều hành tua du lịch	7912
165.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
166.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
167.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
168.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
169.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
170.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
171.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
172.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
173.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
174.	Tái chế phế liệu	3830
175.	Phá dỡ	4311
176.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
177.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
178.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
179.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
180.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
181.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
182.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
183.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
184.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
185.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
186.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
187.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
188.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
189.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772

6. Vốn điều lệ: 2.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	PHẠM HUY HOÀNG	Việt Nam	Số 2, đường Đặng Thai Mai, Phường Quảng An, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	1.280.000.000	64,000	037085000212	
2	NGUYỄN DUY BÌNH	Việt Nam	Xóm 3, thôn Hội Xá , Xã Hương Sơn, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	720.000.000	36,000	001095025786	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Ho và tên: PHAM HUY HOÀNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Chủ tịch HĐTV kiêm Giám đốc*

Sinh ngày: 25/04/1985 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 037085000212

Ngày cấp: 10/11/2015 Nơi cấp: *Cu Cảnh sát ĐKQL và DLQG về dân cư*

Địa chỉ thường trú: *Số 2, đường Đặng Thai Mai, Phường Quảng An, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: Số 2, đường Đặng Thai Mai, Phường Quảng An, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội